

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 290/BC-CSBR

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. THÔNG TIN CHUNG :

1. Thông tin khái quát :

- Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RI.
- Tên giao dịch quốc tế : BARIA RUBBER JOINT STOCK COMPANY.
- Tên viết tắt : BARUCO.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 3500103432, do Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02/01/2010, cấp lại lần thứ 13 ngày 04/3/2026 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh.
- Vốn điều lệ của Công ty : 1.125.000.000.000 đồng
Trong đó : vốn Nhà nước 97,47%: 1.096.524.000.000 đồng
- Tổng số cổ phiếu : 112.500.000 CP.
- Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông.
- Mệnh giá : 10.000 đồng/CP.
- Mã chứng khoán : BRR.
- Sàn giao dịch : Upcom.
- Địa chỉ trụ sở hoạt động của công ty: Quốc lộ 56, ấp Đức Trung, xã Ngãi Giao, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 0254.3881964 – 0254.3881978

Fax : 0254.3881169

Website : www.baruco.com.vn ; Email : vanphong@baruco.com.vn

- Quá trình hình thành và phát triển :

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa là doanh nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 485/QĐ-HĐQTCSVN ngày 31/12/2015 của Tập đoàn Cao su Việt Nam về việc phê duyệt Phương án Cổ phần hóa.

Ngày 22/04/2016, Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã tổ chức thành cộng Đại hội đồng cổ đông lần đầu. Đại hội đã thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của



Công ty, bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thông qua một số nội dung khác theo quy định.

Vốn điều lệ ban đầu : 1.125.000.000.000 đồng, trong đó Tập đoàn CN Cao su Việt Nam – Công ty CP chiếm tỷ lệ sở hữu 97,47% (1.096.524.000.000 đồng).

Ngày 16/06/2017, Công ty chính thức giao dịch trên thị trường chứng khoán (sàn giao dịch Upcom) theo Quyết định số 425/QĐ-SGDHN ngày 09/06/2017 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

2.1 Ngành nghề kinh doanh chính:

Trồng cây cao su (Mã Ngành 0125).

2.2 Sản phẩm, địa bàn kinh doanh:

- Trồng và khai thác, chế biến mủ cao su với diện tích 8.284,0112 ha và trồng cây khác là 141,5304 ha trên địa bàn các xã: Ngãi Giao, Châu Đức, Bình Giã, Xuân Sơn, Kim Long thuộc TP. Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, Công ty đã đầu tư góp vốn trồng cao su ở trong nước (các tỉnh Lai Châu và Yên Bái); Đầu tư góp vốn sang các nước bạn Lào và Campuchia.

- Công ty tổ chức thu mua cao su tiêu điện và gia công mủ cao su của các hộ dân và các doanh nghiệp trên địa bàn các xã và các tỉnh lân cận như: Đồng Nai, Bình Thuận, ...

- Sản phẩm mủ cao su và gỗ cao su bán chủ yếu là thị trường trong nước, thị trường xuất khẩu cao su chủ yếu: Nhật, Đức, Singapore, Ấn Độ, Úc...

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Công ty hoạt động theo mô hình: Đại hội đồng cổ đông – Hội đồng quản trị – Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc (điểm a, khoản 1, điều 137 Luật Doanh nghiệp).

- Cơ cấu bộ máy quản lý: Hội đồng quản trị, Ban điều hành, các Đội sản xuất thực hiện công tác trồng, khai thác mủ cao su, Xí nghiệp chế biến mủ và các Phòng ban tham mưu giúp việc. Các tổ chức chính trị xã hội tại Công ty gồm: Đảng bộ Công ty, Công đoàn Công ty và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Công ty.

- Các Công ty liên kết, góp vốn đầu tư dài hạn (theo mệnh giá vốn góp ban đầu).

DVT: tỷ đồng

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn điều lệ của cty góp vốn	Vốn điều lệ thực góp	Vốn điều lệ thực góp đánh giá lại khi CPH	Tỷ lệ sở hữu
I	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
	Công ty CP CSBR Kampong-Thom	Huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Campuchia	Trồng, khai thác, chế biến, bán buôn c.su	710	349,2	342,9	49,15%
II	Đầu tư dài hạn khác						
2	Cty CP Cao su Việt Lào	TP PAKSE, tỉnh CHAMPASAK, Lào	Trồng, khai thác, chế biến, bán buôn c.su	775	116,2	103	15%
3	Cty CP cao su Lai Châu	TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu	Trồng, khai thác, chế biến, bán buôn c.su	1.000	110,6	111	11,06%
4	Cty CP cao su Lai Châu II	huyện Sìn hồ, tỉnh Lai Châu	Trồng, khai thác, chế biến, bán buôn c.su	750	59,1	59,2	7,83%
5	Cty CP cao su Yên Bái	TP Yên Bái, tỉnh Yên Bái	Trồng, khai thác, chế biến, bán buôn c.su	425	36	36	8,39%
6	Công ty CP KCN Long Khánh	TP Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Khu công nghiệp	120	15,2	15,3	12,67%
Tổng cộng				686,4	667,4		

Tại thời điểm chuyển đổi cổ phần hoá (01/5/2016), giá trị đầu tư dài hạn tại các doanh nghiệp khác được đánh giá lại theo quy định hiện hành và chênh lệch đánh giá lại giảm 19 tỷ đồng.

4. Định hướng phát triển

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Trồng và khai thác mủ cao su; mở rộng phát triển đa ngành nghề, chuyển đổi một phần diện tích đất trồng cao su sang lĩnh vực trồng cây ứng công nông nghiệp công nghệ cao và các hoạt động kinh doanh khác để tăng hiệu quả sử dụng đất theo hướng phát triển bền vững, tuy nhiên do công tác quy hoạch của địa phương chưa hoàn tất đã ảnh hưởng phần nào đến mục tiêu chung của Công ty. Công ty xác định ngành kinh doanh chính là cao su.

- Chi trả cổ tức, đảm bảo lợi ích của cổ đông, đồng thời có lợi nhuận tích lũy để bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

- Tiến hành các biện pháp kỹ thuật để ổn định sản xuất và nâng cao năng suất khai thác mủ cao su.

- Tạo việc làm ổn định cho người lao động và đóng góp một phần vào việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Tái cơ cấu vườn cây, tiếp tục thanh lý vườn cây kém năng suất để tái canh trồng cao su với bộ giống phù hợp cho năng suất cao;

- Tiếp tục việc trồng xen trên hàng cao su đủ điều kiện để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Liên hệ, tranh thủ sự hỗ trợ của chính quyền địa phương các cấp sớm hoàn tất phương án sử dụng đất để thực hiện chuyển đổi một phần diện tích trồng cao su sang trồng cây khác, kinh doanh ngành nghề khác... theo định hướng phát triển của TP. Hồ Chí Minh, chủ trương Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Công ty nhiệm kỳ 2025-2030 và theo quy hoạch chung của địa phương.

+ Phát triển Khu công nghiệp xanh, thông minh, tuần hoàn; ưu tiên thu hút ngành công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, thân thiện môi trường, đáp ứng tiêu chuẩn ESG quốc tế. Địa điểm: xã Châu Đức, TP.HCM. Khu đất là đất nông nghiệp trồng cây cao su do Công ty quản lý.

+ Tiếp tục thực hiện chăm sóc, thu hoạch, tái canh trồng chuỗi cây mô UNI 126 với quy mô 17,5 ha, đã tổ chức trồng cuối tháng 7/2025.

+ Triển khai thực hiện dự án Chuỗi xuất khẩu công nghệ cao đạt chuẩn GlobalG.A.P với quy mô 552,56 ha tại xã Châu Đức, TP.HCM. Dự án liên kết chuỗi sản xuất – tiêu thụ với đối tác có năng lực (thu mua, thu hoạch và sơ chế). Áp dụng tiêu chuẩn GlobalG.A.P, truy xuất nguồn gốc QR code, HACCP tại khâu sơ chế. Lợi thế logistics: cách cụm cảng Cái Mép – Thị Vải 16-19 km, sân bay Long Thành 20 km.

+ Triển khai dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hình thức hợp tác kinh doanh (BCC) tại khu vực Xã Bang dọc Quốc lộ 56, diện tích khoảng 64,37ha. Dự án hướng tới liên kết chuỗi sản xuất – tiêu thụ với đối tác có kinh nghiệm, cam kết chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân sự, tiến tới tự chủ toàn bộ chuỗi giá trị.

4.2.1. Chiến lược tái cơ cấu ngành nghề kinh doanh

Mục tiêu của chiến lược này là nhằm giảm thiểu tình trạng thiếu hụt nguồn lao động nghiêm trọng do sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ lĩnh vực cao su nói riêng và nông nghiệp nói chung sang các lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong thời gian tới và dài hạn; đồng thời gia tăng giá trị hiệu quả sử dụng đất, mở ra hướng ngành nghề kinh doanh mới, mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn trong tương lai.

Hàng năm, Công ty xây dựng chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, kết hợp các giải pháp nâng cao, cải tiến chất lượng sản phẩm cao su hiện có và đưa ra sản phẩm mới vào thị trường; đồng thời, tìm cách phát triển những thị trường mới trên cơ sở lợi thế là có sẵn của mình. Việc đề ra các chỉ tiêu hàng năm, giúp Ban lãnh đạo Công ty đánh giá, kiểm soát việc thực thi các chiến lược và ra các quyết định kịp thời (điều chỉnh hoặc tạm dừng,...) trong ngắn hạn và dài hạn.

Với lợi thế về quỹ đất trồng cao su hiện có và vị trí địa lý thuận lợi trong khu vực Đông Nam Bộ với kết cấu hạ tầng được Nhà nước quan tâm, đầu tư ngày càng hoàn chỉnh. Để thực hiện chiến lược này, Công ty thực hiện chuyển đổi một số diện tích đất trồng cao su sang phát triển các lĩnh vực có tiềm năng, hiệu quả kinh tế như: phát triển Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ; khu dân cư; các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Chiến lược này cũng phù hợp với định hướng chiến lược phát triển chung về phát triển kinh tế - xã hội của TP. Hồ Chí Minh và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

4.2.2. Chiến lược hợp tác, liên doanh

Hợp tác kinh doanh thông qua thỏa thuận với cá nhân hoặc tìm kiếm đối tác có năng lực tài chính và kinh nghiệm cùng hợp tác đầu tư.

4.2.3. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực

Mục tiêu chiến lược này là nhằm đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty trong thời gian tới, đặc biệt là đối với các lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề mới Công ty sẽ triển khai thực hiện.

Chiến lược phát triển nguồn nhân lực cần tập trung vào chất lượng, không ngừng đào tạo/đào tạo lại lực lượng tại chỗ, xây dựng đội ngũ kế thừa xứng tầm.

Công ty dự kiến xây dựng nhiều chính sách (lương, thưởng, ...) nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc cho Công ty. Bố trí công việc đúng người, đúng việc nhằm khai thác tối đa khả năng sáng tạo của từng người lao động. Tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp nhưng không thiếu phần thân thiện, tập trung phát triển văn hóa doanh nghiệp.

4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững

Phát triển những điểm mạnh trong hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo hài hoà giữa lợi ích kinh tế và lợi ích xã hội.

Thực hiện tốt chính sách môi trường, hàng năm Công ty đều có kế hoạch cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Nhà máy; tổ chức tập huấn các lớp an toàn vệ sinh lao động,... bảo đảm các chỉ tiêu về vệ sinh môi trường theo quy định của Nhà nước. Thực hiện đạt chuẩn môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015.

Thực hiện đầy đủ các chế độ cho người lao động như: giải quyết các chế độ ốm đau, thai sản, trang cấp hàng bảo hộ lao động, bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật (sữa, đường, ...), khám sức khỏe định kỳ, mua bảo hiểm tai nạn 24/24,,

5. Các rủi ro

- Rủi ro về kinh doanh:

Đặc thù sản xuất của ngành cao su Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng có giá bán cao su phụ thuộc vào giá cao su thế giới cũng như giá dầu thô, giá cao su nhân tạo. Do đó, rủi ro kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào nền kinh tế thế giới, đặc biệt các nước tiêu thụ nhiều cao su.

- Rủi ro về môi trường:

Hiện nay công tác bảo vệ môi trường luôn được quan tâm. Trong quá trình chế biến mủ cao su sẽ thải lượng khí và nước thải. Nếu không qua xử lý sẽ gây ô nhiễm môi trường. Do vậy, việc khắc phục nước thải, khí thải và đảm bảo các yêu cầu khác theo tiêu chuẩn quốc tế là vấn đề đặt ra hết sức quan trọng. Hệ thống xử lý nước thải đã được Công ty cải tạo, nâng cấp, đã được Bộ Tài nguyên môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án cải tạo và nâng cấp Nhà máy chế biến mủ Xà Bang theo Quyết định số 428/QĐ-BTNMT ngày 17/02/2020. Chất lượng nước thải đã đạt tiêu chuẩn loại A. Công ty thực hiện sử dụng sấy mủ cao su bằng nhiệt biomas thay thế sử dụng dầu diesel đã cải thiện môi trường tốt hơn. Tuy nhiên Nhà máy chế biến của Công ty hiện nằm trong khu vực trung tâm phát triển đô thị của địa phương, trong tương lai quy hoạch của Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu phải di dời Nhà máy.

- Rủi ro tỷ giá hối đoái :

Năm 2025, sản lượng xuất khẩu đạt 2.259 tấn, kim ngạch xuất khẩu 4,7 triệu USD, biến động về tỷ giá hối đoái cũng ảnh hưởng đến doanh thu của công ty.

- Rủi ro khác:

Cao su là ngành sản xuất nông nghiệp, năng suất sản lượng cho một chu kỳ SXKD phụ thuộc rất nhiều vào giống cây, tuổi cây và các yếu tố tự nhiên như khí hậu thời tiết, thổ nhưỡng đất đai,... Sản lượng tăng cao khi vườn cây ở độ tuổi trung niên, thời tiết thuận lợi và lượng mưa phù hợp. Sản lượng sụt giảm khi vườn cây già hoặc tái canh trồng lại nhiều lần hoặc thời tiết bất lợi. Do vậy, các rủi ro như mưa, gió, bão, hỏa hoạn,... là những rủi ro bất khả kháng, nếu có xảy ra thì sẽ gây thiệt hại cho tài sản, năng suất vườn cây, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

Thiên tai, dịch bệnh dẫn đến trì trệ sản xuất các ngành nghề có liên quan đến nhu cầu sử dụng cao su thiên nhiên như ngành công nghiệp ô tô, sản xuất lốp xe,...

Nguồn cung cao su thế giới khá cao trong khi giá cao su thiên nhiên vẫn trên đà giảm và giá dầu mỏ có nhiều biến động.

Sự phát triển nhanh của ngành cao su nhân tạo và các sản phẩm từ cây khác thay thế cao su.

Sự cạnh tranh giữa các nước sản xuất và xuất khẩu cao su thiên nhiên, các doanh nghiệp trong ngành cao su.

Sản phẩm cao su tiêu thụ vẫn chủ yếu ở dạng thô.

Chưa có mô hình liên kết trong chuỗi giá trị cao su từ khâu sản xuất nguyên liệu đến thành phẩm chế biến sâu để giảm lệ thuộc vào giá cao su ngày càng biến động khó lường.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG năm 2025:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025:

1.1. Diện tích vườn cây:

a) Diện tích

* Đất nông nghiệp:	8.425,5416 ha
- Diện tích vườn cây khai thác:	6.048,0829 ha
- Diện tích vườn cây kiến thiết cơ bản:	1.513,9034 ha
- Diện tích tái canh trồng mới:	450,9180 ha
- Diện tích vườn ương:	2,7233 ha
- Diện tích chuyển trồng cây khác:	141,5304 ha
- Diện tích đất chờ bàn giao Xuân Sơn:	268.3836 ha
* Đất phi Nông nghiệp:	85,1330 ha

b) Năng suất, sản lượng

Kế hoạch Tập đoàn: 8.800 tấn. Thực hiện: 9.426,405 tấn.

So sánh: vượt 626,405 tấn; tỷ lệ:: 107,12% so với KH.

So với thực hiện năm 2024, sản lượng khai thác mù tăng 2.224, 577 tấn.

Năng suất vườn cây: 1,559 tấn/ha

c) Tái canh

Kế hoạch tái canh 450,9180 ha, Công ty ra quân tái canh trồng mới từ ngày 03/6/2025, đến ngày 30/7/2025 đã trồng hoàn tất trên toàn bộ diện tích 450,9180 ha.

Công tác chăm sóc vườn cây đúng quy trình cây sinh trưởng đạt yêu cầu.

d) Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa triển khai thực hiện Dự án Nông nghiệp Quy mô lớn ứng dụng khoa học công nghệ và cơ giới hóa, tại lô 56, Đội 5, Khu vực Cù Bị là 18,901 ha

Mục tiêu: Xây dựng thành vùng sản xuất nông nghiệp tập trung có tính quy mô, áp dụng cơ giới hóa đồng bộ, tạo ra chuỗi giá trị sản phẩm chất lượng cao, tăng thu nhập cho người lao động tại chỗ, tận dụng hiệu quả tài nguyên đất đai, đồng thời góp phần chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp của địa phương theo hướng hiện đại, thân thiện môi trường và có khả năng hội nhập thị trường quốc tế.

Hiện nay, cây sinh trưởng tương đối đồng đều, thân cây phát triển ổn định, bộ lá đảm bảo số lá chức năng. Đến thời điểm hiện tại, vườn chuỗi đã và đang bước vào giai đoạn trở bấp, trở buồng theo từng đợt, đúng thời vụ sinh trưởng.

1.2. Một số chỉ tiêu chính

Giá bán bình quân 49,6 triệu đồng/tấn đạt 112,8 % so với kế hoạch (cao hơn năm 2024: 2,67 triệu đồng/tấn).

Tổng doanh thu: 635.840 triệu đồng, đạt 128,5% so kế hoạch, cao hơn 28,88% so với năm trước.

Trong đó doanh thu cao su: 499.014 triệu đồng, đạt 112,11% kế hoạch.

Lợi nhuận trước thuế: 168.591 triệu đồng, đạt 113,6% kế hoạch, cao hơn 16 % so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế: 150.157 triệu đồng, đạt 110,5 % kế hoạch, cao hơn 17,7 % so với năm trước.

Nộp ngân sách: 91.592 triệu đồng, đạt 105,79% kế hoạch, cao hơn 24,23% so với năm trước.

2. Tổ chức và nhân sự :

2.1 Danh sách Ban điều hành đến 31/12/2025 như sau:

STT	Họ tên	Chức vụ	Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	Số CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Ô.Nguyễn Thái Bình	P.Tổng G.đốc phụ trách điều hành	Số CCCS: 074083000940 Ngày cấp: 9/4/2021	Phường 25, quận bình Thạnh, TP.HCM	1.000	0,0009%
2	Ô.Nguyễn Công Nhật	P.Tổng GD	Số CCCD: 075080011702 Ngày cấp: 27/12/2021	55 Nguyễn Du, TP.Long Khánh, Đồng Nai	3.600	0,0032%

2.2. Thay đổi trong Ban điều hành.

- Ngày 20/8/2025, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Quyết định số 1224/QĐ-HĐQTCSBR về công tác cán bộ, theo đó, ông Trần Khắc Chung thôi giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty CP cao su Bà Rịa kể từ ngày 20/8/2026.

- Ngày 20/8/2025, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Quyết định số 1225/QĐ-HĐQTCSBR về việc giao nhiệm vụ phụ trách điều hành Công ty CP cao su Bà Rịa, theo đó, ông Nguyễn Thái Bình được giao nhiệm vụ phụ trách điều hành Công ty CP cao su Bà Rịa kể từ ngày 20/8/2026.

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

Tổng số CB-CNV đến thời điểm ngày 31/12/2025: 1.564 người. Trong đó: Lao động gián tiếp 112 người; Lao động trực tiếp 1.452 người.

Lao động bình quân năm 2025: 1.506 người.

Công ty áp dụng việc trả lương theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và tình hình thực tế tại Công ty để có chính sách chi trả kịp thời; các chế độ chính sách đối với người lao động được chăm lo tốt.

Công ty luôn đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động trong quan hệ lao động. Khi người lao động vào làm việc được Công ty ký hợp đồng lao động theo từng thời hạn phù hợp với tính chất công việc. Thực hiện nghĩa vụ đóng các loại bảo hiểm cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

Trường hợp người lao động ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, hưu trí và tử tuất, Công ty lập thủ tục đề nghị BHXH tinh chi trả các chế độ cho người lao động kịp thời, nhằm bù đắp một phần khó khăn cho người lao động khi nghỉ việc không hưởng lương. Thỏa ước lao động tập thể được bổ sung hàng năm có lợi hơn cho người lao động; Luôn bảo đảm bình đẳng giới trong quan hệ lao động, có chính sách hỗ trợ lao động nữ và những chính sách có điều kiện thuận lợi hơn so với quy định của pháp luật về lao động cụ thể:

- Chính sách hỗ trợ lao động nữ khi sinh con, hỗ trợ băng vệ sinh cho nữ công nhân trực tiếp sản xuất,

- Công ty thực hiện chính sách đối với lao động là người khuyết tật, người lao động cao tuổi. Người lao động nghỉ hưu được Công ty xem xét ký hợp đồng lao động khi đảm bảo sức khỏe.

- Công ty có Ban Thanh tra nhân dân Công ty và Ban Đối thoại đại diện người lao động nhằm đảm bảo quyền kiểm tra, giám sát trong thực hiện chính sách pháp luật, thúc đẩy người lao động và người sử dụng lao động đối thoại, thương lượng tập thể, xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định.

3. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án:

Trong năm Công ty không phát sinh đầu tư vào các dự án lớn, chủ yếu là đầu tư trồng và chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản và mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất chính.

3.1 Các khoản đầu tư lớn thực hiện trong năm:

- **Đầu tư XDCB trong năm** : 31.569 triệu đồng

Trong đó :

+ Xây lắp nông nghiệp: 25.169 triệu đồng.

+ Mua sắm thiết bị và kiến trúc: 6.400 triệu đồng.

3.2 Các Công ty con, Công ty liên kết và đầu tư các dự án ra ngoài doanh nghiệp:

Từ năm 2016 đến nay (chuyển sang hoạt động Công ty cổ phần), Công ty không đầu tư góp vốn các dự án ra ngoài doanh nghiệp.

a) Công ty con: không.

b) Công ty liên doanh liên kết:

Công ty đầu tư góp vốn từ năm 2009 vào Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom tại Vương quốc Campuchia, giá trị thực tế đầu tư 349.242 triệu đồng, giá trị đánh giá lại khi cổ phần hoá: 342.887 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 49,15% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom. Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 266.368 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 37,48%.

Đây là đơn vị sản xuất kinh doanh có hiệu quả nhiều năm liền. Kết quả kinh doanh lợi nhuận sau thuế là 129.088 triệu đồng; cổ tức được chia lũy kể từ khi tham gia góp vốn đến 31/12/2025 là 212.506 triệu đồng.

c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty đầu tư vốn vào 05 Công ty, giá trị đầu tư là 337.158 triệu đồng. Trong đó có 03 đơn vị có số lỗ lũy kế. Cụ thể như sau:

+ Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh

Giá trị vốn đầu tư của Công ty là 15.333 triệu đồng từ năm 2007, chiếm 12,67% vốn điều lệ. Tổng doanh thu năm 2025 đạt 183.791 triệu đồng. Kết quả kinh doanh lợi nhuận sau thuế năm 2025 là 62.621 triệu đồng. Cổ tức được chia lũy kế từ khi tham gia góp vốn đến 31/12/2025 là 59.128 triệu đồng.

+ Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào

Giá trị vốn đầu tư của Công ty là 102.998 triệu đồng từ năm 2006, chiếm 15% vốn điều lệ. Tổng doanh thu năm 2025 đạt 830.477 triệu đồng, Kết quả kinh doanh lợi nhuận sau thuế năm 2025 là 199.535 triệu đồng. Cổ tức được chia lũy kế từ khi tham gia góp vốn đến 31/12/2025 là 86.665 triệu đồng.

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã hoàn nhập khoản trích lập dự phòng của năm 2024 là 1.854 triệu đồng (khoản trích lập dự phòng từ khoản đánh giá lại là do chuyển đổi BCTC Công ty con để hợp nhất).

+ Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu

Giá trị vốn đầu tư của Công ty là 111.014 triệu đồng từ năm 2008, chiếm 11,06% vốn điều lệ.

Tổng doanh thu năm 2025 đạt 273.252 triệu đồng, Kết quả kinh doanh lợi nhuận sau thuế là: 29.070 triệu đồng.

+ Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu 2

Giá trị vốn đã đầu tư của Công ty là 59.198 triệu đồng từ năm 2010, chiếm 7,83% vốn điều lệ.

Tổng doanh thu năm 2025 đạt 128.297 triệu đồng. Kết quả kinh doanh lợi nhuận sau thuế: (8.472) triệu đồng. Đến ngày 31/12/2025 lỗ lũy kế là 18.332 triệu đồng. Công ty CP Cao su Bà Rịa đã trích lập dự phòng theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 1.356 triệu đồng tăng hơn so với năm trước là 682,669 triệu đồng.

+ Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái

Giá trị vốn đã đầu tư của Công ty là 35.958 triệu đồng từ năm 2010, chiếm 8,47% vốn điều lệ.

Tổng doanh thu năm 2025 đạt 15.993 triệu đồng, Kết quả kinh doanh lợi nhuận sau thuế: (13.062) triệu đồng. Đến ngày 31/12/2025 lỗ lũy kế là 18.346 triệu đồng. Công ty CP Cao su Bà Rịa đã trích lập dự phòng theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 1.334 triệu đồng tăng hơn so với năm trước là 1.108,2 triệu đồng.

4. Tình hình tài chính



4.1 Các chỉ tiêu kết quả kinh doanh chủ yếu:

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	1.618.630	1.706.518	105 %
2	Doanh thu thuần	Triệu đồng	445.100	506.699	113,84 %
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	126.431	121.770	96,3 %
4	Lợi nhuận khác	Triệu đồng	21.919	46.820	213,6 %
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	148.350	168.591	113,6 %
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	135.891	150.157	110,5 %
7	Nộp ngân sách	Triệu đồng	80.828	91.592	106,4 %
8	Chia cổ tức – dự kiến	%	8 %	8 %	100 %

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm báo cáo	So sánh
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần)			
+ Hệ số thanh khoản ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn)	2,1	2,63	115,4 %
+ Hệ số thanh toán nhanh (TS ngắn hạn - hàng TK)/ Nợ ngắn hạn	1,76	2,11	119,8 %
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản = Tổng nợ/Tổng tài sản	0,10	0,12	120 %
+ Hệ số nợ/vốn CSH	0,12	0,14	116,6 %
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bq) = Giá vốn hàng	5,34	5,25	98,3 %
+ Vòng quay tổng tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản bq)	0,27	0,30	111,1 %
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ hữu (ROE):	9,7 %	11,1 %	115 %
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA):	7,9 %	8,8 %	112 %

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần đang lưu hành là: 112.500.000 CP, số cổ phần hạn chế chuyển nhượng là 10.000 CP.

b) Cơ cấu cổ đông: Theo danh sách cổ đông tại thời điểm chốt danh sách ngày 21/01/2026, Công ty có 01 cổ đông nước ngoài. Cơ cấu cổ đông như sau:

+ Cổ đông tổ chức: 4 tổ chức giữ 109.873.300 CP chiếm 97,66 %. Trong đó có 02 cổ đông là cổ đông nhà nước là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam với 109.652.400 CP chiếm 97,47% vốn điều lệ và giữ cổ phần chi phối trong công ty

và Công đoàn Công ty CP Cao su Bà Rịa với 20.000 CP chiếm 0,018% vốn điều lệ.

+ Cổ đông cá nhân nhỏ lẻ: 789 giữ 2.626.600 CP chiếm 2,33 %

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm không phát sinh giao dịch, biến động vốn đầu tư của chủ sở hữu.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e) Các chứng khoán khác: Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1. Tác động lên môi trường:

- Tổng phát thải khí nhà kính trực tiếp và gián tiếp:

NĂM	Phát thải trực tiếp (tấn CO ₂ td)	Phát thải gián tiếp (tấn CO ₂ td)	Ghi chú
2024	21.985,91	1.612,30	
2025	23.240,09	1.904,96	

- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải nhà kính: Không có.

- Năm 2025, Công ty đã thực hiện sấy mũ cao su bằng nhiệt biomass thay thế dầu Diesel giảm rất nhiều khí thải và mùi hôi ra môi trường. Thành phần khí thải nằm trong mức cho phép.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm. Năm 2025 sử dụng 57,62 tấn hoá chất và 10,57 tấn bao bì các loại.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức. Do đặc tính của nguyên vật liệu không thể tái chế sử dụng lại, Công ty sử dụng tiết kiệm có thể, tái sử dụng nhiều lần làm tăng chi phí nhân công nhưng vẫn tiết kiệm nguyên vật liệu và hạn chế thải ra môi trường. Các loại vật liệu sử dụng lại như:

- Chén hứng mũ cao su: sử dụng lại 80% số lượng đã sử dụng.
- Mái che mưa: sử dụng lại 50% số lượng đã sử dụng.
- Bao bì quần mũ cao su đã sơ chế: 1,097 kg/tấn mũ.

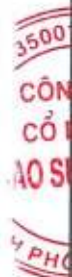
6.3. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: - Năm 2025: 2.358.805 kw

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:

+ Sắp xếp chạy một máy thổi khí vào những lúc sản lượng chế biến ít.

+ Hiện tại đã cải tạo, nâng cấp Hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp chế biến, trong đó áp dụng chuyển đổi phương thức xử lý tiên tiến: Từ xử lý theo quy



trình: Hóa học - Hóa lý – Sinh học hiếu khí chuyển qua sử dụng theo quy trình Hóa lý – Sinh học thiếu khí – Sinh học hiếu khí nên đã tiết giảm được năng lượng.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này:

6.4. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: nước sản xuất chế biến được lấy từ nguồn nước tích trữ hồ bầu sen, huyện Châu Đức (hồ gần nhà máy), tổng lượng nước sử dụng trong năm là 127.315 m³. Nguồn nước dùng cho sinh hoạt của CB.CNV lấy từ nguồn nước cung cấp nước sạch của huyện Châu Đức.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Tỷ lệ phần trăm lượng nước thải tái sử dụng trong năm 2024 là 92 % với tổng lượng nước thải tái sử dụng là 127.315 m³/138.043 m³.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty tuân thủ pháp luật về môi trường, Công ty thực hiện các quy định trong hoạt động kinh doanh về môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015.

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường. Không có.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường. Không có.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Tổng số CB-CNV đến thời điểm ngày 31/12/2025: 1.564 người.

Thu nhập bình quân trong năm là 14.008.000 đồng/người/tháng, trong đó tiền lương bình quân 11.778.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/

Ngoài tiền lương, thưởng, Công ty thực hiện tốt các chế độ chính sách như: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thôi việc,... định kỳ hàng năm Công ty trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động, chi bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật hàng tháng (đường, sữa, ...); phối hợp với Trung tâm Y tế Cao su tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho người lao động. Ngoài ra Công ty chi tiền ăn giữa ca cho người lao động. Tổng số tiền đã chi cho người lao động ngoài tiền lương thưởng: 6,404 tỷ đồng.

Ngoài việc chăm lo về thu nhập ổn định việc làm với nguồn quỹ phúc lợi Công ty đã tổ chức Hội thao các môn truyền thống như bóng chuyền nam, nữ, tennis tạo ra sân chơi, lành mạnh, bổ ích cho người lao động; Tổ chức đi tham quan nghỉ mát trong nước và nước ngoài.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Hàng năm, Công ty đào tạo và đào tạo lại công nhân trực tiếp như: kỹ thuật cạo mù, chế biến mù, bảo vệ sản phẩm, phòng chống cháy nổ, an toàn vệ sinh trong lao động,... Đào tạo nâng cao cho cán bộ quản lý về chất lượng sản phẩm, nghiệp vụ chuyên môn.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng:

Công ty cùng với địa phương tạo việc làm, thu nhập ổn định cho người dân địa phương, Công ty quan tâm và hỗ trợ trong công tác hoạt động thiện nguyện: thăm hỏi các ngày lễ lớn trong năm như ngày Thương binh liệt sĩ, Thầy thuốc Việt Nam, ngày Nhà giáo Việt Nam,...

Công ty sản xuất kinh doanh với tiêu chí không ảnh hưởng đến môi trường gây tác hại cho người dân địa phương, hạn chế thấp nhất xảy ra.

Về công tác xã hội, toàn thể cán bộ, nhân viên đã tham gia đóng góp với tổng số tiền 552.000.000 đồng; trong đó ủng hộ đồng bào bị thiên tai, bão lụt 325.700.000 đồng; đóng góp Quỹ phòng chống thiên tai 177.175.000 đồng; ủng hộ Quỹ an sinh xã hội xã Châu Đức 50.000.000 đồng, góp phần chia sẻ khó khăn với cộng đồng và địa phương nơi Công ty hoạt động.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

Công ty CP Cao su Bà Rịa chưa tham gia thị trường vốn xanh, tuy nhiên Công ty đang thực hiện theo Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về Phát triển bền vững. Năm 2025, Công ty tiếp tục duy trì đạt kết quả về Phát triển bền vững như:

- Công ty tiếp tục cải tiến mô hình quản trị, đầu tư công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm theo hướng sản xuất nông nghiệp thân thiện với môi trường. Công ty từng bước tiếp cận, vận dụng các yêu cầu của hệ thống quản trị ESG, gắn kết các khâu từ vùng trồng, chế biến đến tiêu thụ và hoạt động với cộng đồng. Các chứng chỉ quốc tế như PEFC (quản lý rừng bền vững), CoC (chuỗi hành trình sản phẩm), FM... đã được duy trì và mở rộng, góp phần khẳng định cam kết phát triển theo hướng xanh và bền vững.

- Năm 2025, Công ty hoàn tất việc rà soát nguồn nguyên liệu, hệ thống truy xuất, trách nhiệm giải trình và quy trình sản xuất đáp ứng yêu cầu của Quy định EUDR của Liên minh châu Âu, đồng thời tiêu thụ thành công những lô hàng cao su đầu tiên đạt chuẩn EUDR vào thị trường này. Đây là bước chuẩn bị quan trọng để mở rộng thị trường xuất khẩu cao su bền vững trong các năm tới.

- Trên cơ sở đó, các hoạt động như giảm phát thải, xử lý chất thải theo quy chuẩn môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học vùng trồng, tăng cường minh bạch trong quản trị tài chính, đối thoại với người lao động và thực hiện trách nhiệm xã hội tại địa phương được Công ty triển khai thường xuyên, phù hợp với điều kiện thực tế.

- Năm 2025, Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được vinh danh là một trong 13 doanh nghiệp ngành cao su đạt danh hiệu phát triển bền vững do Hội đồng Doanh nghiệp vì sự Phát triển bền vững Việt Nam (VBCSD – VCCI) công nhận.

- Công ty đã được tổ chức quốc tế cấp chứng chỉ chứng nhận rừng cao su đạt tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững, sản phẩm gỗ và mù cao su đạt chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm có nguồn gốc rõ ràng với diện tích được cấp chứng chỉ là 4.432 ha. Đây là cơ sở để sản phẩm cao su của Công ty được khách hàng thế giới biết đến nhiều hơn, có thương hiệu và mang giá trị gia tăng cao hơn. Đặc biệt, qua thực hiện cấp chứng chỉ rừng bền vững, Công ty đã hoàn thiện hệ thống quản lý, công tác phối kết hợp với địa phương trong tham vấn cộng đồng được duy trì thường xuyên. Công tác môi trường được đảm bảo, người lao động ý thức trong sản xuất và bảo vệ môi trường. Diện tích còn lại do nằm trong diện tích quy hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất của địa phương nên Công ty không thực hiện cấp chứng chỉ quản lý rừng, tuy nhiên diện tích này vẫn áp dụng hệ thống quản lý chứng chỉ rừng bền vững.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC :

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Biến động giá giao dịch thị trường tiêu thụ cao su trên thế giới và trong nước ảnh hưởng trực tiếp đến kinh doanh của Công ty. Giá bán tăng trong những tháng cuối năm, thu tuyển lao động rất khó khăn, thời tiết diễn biến phức tạp, bệnh hại vườn cây là những nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Công ty tiếp tục tiết giảm các chi phí có thể, ưu tiên tập trung cho sản xuất chính đồng thời đảm bảo an sinh xã hội để ổn định đời sống, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch và trả cổ tức theo Nghị quyết đã đề ra.

- Các chỉ tiêu về kết quả sản xuất kinh doanh đều đạt và vượt kế hoạch, công tác bảo vệ sản phẩm đã được Công ty quan tâm tổ chức thực hiện, tuy nhiên tệ nạn trộm cắp mũ vẫn còn xảy ra. Công ty tiếp tục cố phương án tổ chức sản xuất đảm bảo thu tuyển đủ lao động cạo mũ và phối hợp với chính quyền địa phương để duy trì và phát huy những thành quả đạt được, bảo vệ tốt sản phẩm mũ cao su và an ninh trật tự trên địa bàn.

- Công ty cũng tiếp tục duy trì giao dịch thương mại với các khách hàng truyền thống, tìm kiếm thêm khách hàng mới, thị trường mới để tiêu thụ sản phẩm. Chú trọng đến quy trình sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm, công tác vệ sinh công nghiệp và xử lý nước thải - khí thải trong chế biến theo các tiêu chuẩn của Nhà nước; để đảm bảo chất lượng sản phẩm và uy tín thương hiệu của Công ty.

2. Tình hình tài chính:

Báo cáo tài chính năm 2025 được Công ty Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế thực hiện Kiểm toán và có ý kiến xác nhận.

a) Tình hình tài sản:

Tổng tài sản, nguồn vốn 1.706,5 tỷ đồng, tăng so với đầu năm là 5,4 %.

Tài sản của Công ty được đầu tư tự làm hoặc mua sắm và theo dõi (nguyên giá, giá trị còn lại, thanh lý, nhượng bán,...) theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật. Thực hiện kiểm kê các đơn vị trực thuộc và tại Công ty theo đúng quy định.

Nợ phải thu đến cuối kỳ là 42.055 triệu đồng, trong đó nợ phải thu của:

- Khách hàng mua mũ cao su là 21.890 triệu đồng, tại thời điểm báo cáo khách hàng đã trả hết tiền.

- Khách hàng nhận khoán cạo mũ là 13.529 triệu đồng, Công ty đã mời nhiều lần khách hàng lên làm việc, khách hàng làm đơn xin cơ cấu nợ. Tuy nhiên đến nay nhưng chưa thu được nợ. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là 6.765 triệu đồng và hiện Công ty đang tổng hợp hồ sơ khởi kiện ra tòa.

Còn lại là phải thu khác, tại thời điểm báo cáo Công ty đã thu hết nợ.

Công ty thực hiện mở sổ theo dõi riêng, chi tiết từng đối tượng nợ theo đúng Quy chế quản lý nợ.

b) Tình hình nợ phải trả:

- Công ty không có nợ Ngân hàng.

- Công ty đã ghi chép và công bố một cách phù hợp tất cả các khoản nợ phải trả đã phát sinh, bao gồm cả các khoản nợ tiềm tàng cũng như tất cả các đảm bảo thực hiện với bên thứ ba.

Công nợ phải trả đến cuối kỳ là 206.554 triệu đồng. Trong đó: Phải trả người lao động 48.445 triệu đồng, Quỹ khen thưởng phúc lợi 44.022 triệu đồng, phải trả khách hàng 7.908 triệu đồng, phải nộp Ngân sách 8.430 triệu đồng; Quỹ Phát triển khoa học công nghệ là 41.071 trong đó đã hình thành tài sản là 12.546 triệu đồng; Người mua trả tiền trước 2.327 triệu đồng; phải trả tiền đền bù của địa phương tiền ký quỹ, ... 59.653 tỷ đồng. Không có nợ phải trả quá hạn.

Công ty chưa có nợ quá hạn, nợ xấu, tài sản xấu.

3. Cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Tăng cường công tác quản lý, sắp xếp lao động phù hợp, tiết kiệm, hiệu quả. Công ty đã định biên lại lao động và điều chỉnh bổ sung quy chế trả lương, thưởng. Từ đó có chính sách tăng năng suất lao động, thu hút lao động trẻ, có trình độ cao và lao động trực tiếp ổn định gắn bó lâu dài với công ty.

Tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ, huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động,...

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Tiếp tục duy trì phát triển những điểm mạnh trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện có.

Triển khai Dự án chuyển đổi số vào quản trị doanh nghiệp;

Tiếp tục sắp xếp công tác tổ chức sản xuất, nhân sự bố trí đúng người đúng việc, điều chỉnh Quy chế và có phương pháp trả lương, thưởng, các chế độ chính sách cho người lao động phù hợp, linh hoạt và kịp thời đáp ứng yêu cầu trong sản xuất hiện nay.

Triển khai thực hiện Phương án đo đạc, cắm mốc ranh giới quỹ đất đang quản lý; Chuyển đổi một phần diện tích trồng cao su sang kinh doanh ngành nghề khác theo định hướng của tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu và Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam tăng hiệu quả kinh tế doanh nghiệp và phát triển kinh tế địa phương. Ngành chủ lực vẫn là cao su. Thực hiện tốt các kế hoạch, định hướng theo chủ trương của Hội đồng quản trị Công ty.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

Ý kiến kiểm toán là chấp thuận toàn phần.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, rác thải...)

Công ty luôn sử dụng nguồn nguyên vật liệu phục vụ sản xuất đúng theo quy định của Pháp luật. Luôn quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường bằng nhiều hình thức như: tái sử dụng nước trong quy trình chế biến, lắp đặt thiết bị khử CO₂, thực hiện quan trắc môi trường định kỳ, trồng nhiều cây xanh,...

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.

Trong năm, Công ty chi tiền lương, tiền thưởng cho người lao động kịp thời và ổn định, giúp người lao động an tâm làm việc và gắn bó với Công ty. Ngoài chế độ tiền lương, thưởng, Công ty còn trích nộp các khoản bảo hiểm bắt buộc cho người lao động theo đúng quy định. Người lao động được trang bị quần áo bảo hộ lao động, trang phục làm việc, khám sức khỏe định kỳ và hưởng các chế độ trong Thỏa ước lao động tập thể ngoài những quy định của Bộ Luật Lao động.

Công ty cũng thường xuyên có những quà cho con của người lao động nhân dịp Tết Trung thu, Tết Thiếu nhi, hỗ trợ tập vở cho mùa khai trường, tổ chức tuyên dương con ngoan, trò giỏi,...

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng.

Công ty luôn quan tâm về công tác xã hội, vận động toàn thể cán bộ, nhân viên đã tham gia đóng góp với tổng số tiền 552.000.000 đồng; trong đó ủng hộ đồng bào bị thiên tai, bão lụt 325.700.000 đồng; đóng góp Quỹ phòng chống thiên tai 177.175.000 đồng; ủng hộ Quỹ an sinh xã hội xã Châu Đức 50.000.000 đồng, góp phần chia sẻ khó khăn với cộng đồng và địa phương nơi Công ty hoạt động.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (gọi tắt HĐQT)

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

HĐQT đánh giá cao sự nỗ lực của tập thể CB.CNV và người lao động trong toàn Công ty qua một năm rất khó khăn nhưng đã mang lại các chỉ tiêu kinh tế rất phấn khởi.

Công ty đã luôn hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng sản phẩm và tìm kiếm nguồn nguyên liệu để sản xuất nhằm tạo việc làm và ổn định thu nhập cho người lao động. Tăng cường các biện pháp linh hoạt để tận thu được sản lượng, góp phần vào việc thực hiện đạt kế hoạch sản lượng trong năm 2025.

Sản lượng khai thác, sản lượng tiêu thụ vượt so kế hoạch, vườn cây còn thiếu lao động cạo mù nhưng so với năm trước đã có chuyển biến tốt hơn nhiều, trình trạng tiêu cực trộm cắp mù cao su tại vườn cây vẫn còn. Trong năm Hội đồng quản trị đã bám sát việc thực hiện công tác sản xuất kinh doanh, tuy nhiên một số hạn chế tồn tại, HĐQT chưa kiên quyết trong công tác chỉ đạo sản xuất.

Chi tiết kết quả sản xuất kinh doanh như đã trình bày mục II trên.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

Chủ tịch và các thành viên HĐQT tham dự các cuộc họp giao ban hàng tháng do Tổng Giám đốc công ty tổ chức. Thông qua các cuộc họp giao ban để góp ý kiến về kế hoạch sản xuất kinh doanh, công việc điều hành của Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý Công ty.

Ban điều hành đã triển khai thực hiện tốt các nội dung theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của HĐQT. Thực hiện tốt các nội dung: khai thác sản lượng, tình hình tái canh trồng mới, tình hình chế biến cao su năm để chỉ đạo kịp thời công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc. Thực hiện đúng các Quy chế, quy định nội bộ của Công ty trong công tác: khai thác sản lượng mủ cao su, tái canh trồng mới và chăm sóc vườn cây cao su, chế biến mủ cao su đạt tiêu chuẩn chất lượng theo ISO và chuỗi hành trình sản phẩm CoC; thực hiện nghiêm túc chế độ Báo cáo tài chính quý, soát xét Báo cáo tài chính bán niên, kiểm toán Báo cáo tài chính năm, kiểm toán nội bộ theo quy định; công bố thông tin kịp thời.

Định kỳ hàng quý, Hội đồng quản trị yêu cầu Ban điều hành báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong quý và kế hoạch quý tiếp theo; Tiến độ thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên, Nghị quyết Hội đồng quản trị quý trước; những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và đề xuất trong quá trình sản xuất kinh doanh. Trên cơ sở báo cáo và tình hình thực tế, Hội đồng quản trị đã tổ chức cuộc họp xem xét đánh giá và thông qua kết quả hoạt động trong Quý, chỉ đạo thực hiện những tồn tại, triển khai công việc mới bám sát với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Trong năm, Ban điều hành đã thực hiện báo cáo, giải trình, công bố thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty một cách đầy đủ, kịp thời hạn, minh bạch. Ban điều hành đã tuân thủ các yêu cầu về trình và xin ý kiến các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị định kỳ và đột xuất.

Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý các cấp đã thể hiện trách nhiệm cao trong việc thực hiện nhiệm vụ, đã chủ động xây dựng và thực hiện các phương án sản xuất kinh doanh tùy theo tình hình thực tế nhằm đạt được kết quả cao trong năm 2025.

3. Các Kế hoạch, định hướng phát triển của Hội đồng quản trị:

Bước sang năm 2025, trước sự diễn biến phức tạp của kinh tế thế giới, tình hình chiến sự giữa Mỹ và Iran, HĐQT đã cùng Ban Tổng Giám đốc xây dựng mục tiêu, chiến lược cụ thể gồm tiếp tục mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, khai thác tích cực các nguồn lực, vật liệu nhằm nâng cao kết quả hoạt động.

Giám sát, chỉ đạo bộ máy quản lý Công ty thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu

mà Đại hội đồng cổ đông thường niên đưa ra.

Chú trọng phát triển chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng một môi trường làm việc nội bộ thân thiện, an toàn và nâng cao lợi ích cho Người lao động. Tăng cường chính sách đãi ngộ, giữ chân nhân tài, xây dựng nguồn nhân lực quản lý và lao động chất lượng cao.

Triển khai xây dựng khu / cụm công nghiệp, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,... nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất trong Công ty.

Thực hiện đề án tái cơ cấu Công ty để tăng cường công tác quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong đơn vị.

Hội đồng Quản trị hợp tác chặt chẽ với Ban Kiểm soát, đảm bảo cung cấp tất cả các tài liệu và thông tin cần thiết, tôn trọng tư cách khách quan độc lập. Hội đồng Quản trị tạo điều kiện tốt nhất cho các thành viên Ban Kiểm soát trong việc thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình và chỉ đạo, giám sát việc chấn chỉnh, xử lý các sai phạm theo đề xuất của Ban Kiểm soát.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị :

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

HDQT bao gồm 5 thành viên, cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị của doanh nghiệp, được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam ủy quyền đại diện phần vốn Nhà nước như sau:

Người đại diện vốn của Tập đoàn và Hội đồng quản trị Công ty đến ngày 31/12/2025 gồm:

Danh sách	Chức vụ	Số CP	Tỷ lệ
1. Ông Phạm Hải Dương	CT.HĐQT	81.527.400	72,47%
2. Ông Trần Khắc Chung	TV.HĐQT	0	0%
3. Ông Phạm Văn Khiên	TV.HĐQT	16.875.000	15,00%
4. Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	TV.HĐQT	11.250.000	10,00%
5. Ông Phùng Thế Minh	TV độc lập HĐQT	2.000	0,0018%
Tổng cộng		109.652.400	97,47%

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu các thành viên HĐQT tính đến 31/12/2025:

TT	HỌ VÀ TÊN	Số CP năm giữ	Tỷ lệ CP năm giữ	GHI CHÚ
1	Ông Phạm Văn Khiên	3.000	0,0027%	Không điều hành
2	Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	13.900	0,0123%	Không điều hành
3	Ông Phùng Thế Minh	2.000	0,0018%	Không điều hành

- Số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty nắm giữ tại các công ty khác.

+ Ông Trần Khắc Chung là người đại diện vốn đầu tư của Công ty tại Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampong Thom, miễn nhiệm kể từ ngày 07/10/2025.

+ Ông Phạm Văn Khiên là người đại diện vốn đầu tư của Công ty tại Công ty CP Khu CN Long Khánh, Công ty CP Cao su Việt Lào và giữ chức vụ TV.HĐQT.

b) Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị phân công cho các thành viên chịu trách nhiệm các phần việc trong theo dõi, quản lý, điều hành công tác sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong hội họp định kỳ của Hội đồng quản trị, các thành viên báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ được phân công. Việc chi trả tiền lương, tiền thưởng kịp thời; việc thực hiện kiểm toán nội bộ,.... Công ty đã thành lập tiểu ban nhân sự lương thưởng theo quyết định số 887/QĐ-HĐQTCSBR ngày 27/5/2024, hiện chưa kiện toàn nhân sự về lĩnh vực này. Công ty đã tiến hành sắp xếp lại tổ chức; thực hiện kiểm toán nội bộ; xây dựng và thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững, đề nghị các tổ chức cấp chứng chỉ rừng và chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm,

Hội đồng quản trị đang chỉ đạo thực hiện xây dựng lại phương pháp trả lương, thưởng, gắn chi trả tiền lương với năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc; tiếp tục kiện toàn và sắp xếp bố trí lại mô hình hoạt động

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức họp 04 phiên họp định kỳ, 03 phiên họp bất thường và 45 lần lấy ý kiến bằng văn bản. Số lượt các thành viên Hội đồng quản trị tham gia họp, như sau:

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Phạm Hải Dương	7/7	100 %	
2	Ông Trần Khắc Chung	5/7	71 %	Bận công tác
3	Ông Phạm Văn Khiên	7/7	100 %	
4	Bà Nguyễn thị Thúy Hằng	7/7	100 %	
5	Ông Phùng Thế Minh	6/7	86 %	Bận công tác

Ngoài các buổi họp định kỳ hoặc bất thường, HĐQT còn tổ chức các buổi làm việc theo yêu cầu công việc để bàn bạc, giải quyết một số nội dung có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Sau mỗi buổi họp đều có những Nghị quyết, Quyết định, Thông báo kết luận những nội dung đã bàn bạc thống nhất để triển khai thực hiện.

Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo thực hiện nghiêm túc: chế độ Báo cáo tài chính năm, Báo cáo tài chính quý, soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng, việc công bố thông tin theo quy định. Các nội dung chỉ đạo về xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2025 như: sản lượng khai thác mủ cao su, chế biến mủ cao su, bán hàng, công tác tái canh trồng mới, chăm sóc vườn cây, công tác môi trường, chăm lo cho người lao động, công tác thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững....

Thông qua các cuộc họp, HĐQT Công ty có ý kiến về điều hành công tác sản xuất kinh doanh, công tác quản lý đất đai của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý của Công ty.

Dưới sự chỉ đạo của HĐQT, Ban điều hành đã nghiêm túc triển khai thực hiện nhiệm vụ cụ thể đến từng thành viên trong Ban điều hành, các Phòng chuyên môn, Đội sản xuất và Xí nghiệp.

Nội dung các kết luận của Hội đồng quản trị đều triển khai thực hiện với kết quả đạt và vượt các chỉ tiêu đề ra trừ chỉ tiêu sản lượng.

d) Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập/đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

Thành viên HĐQT độc lập được bầu vào ngày 28/6/2021, năm 2025 tham gia 06/97 buổi họp HĐQT, số buổi vắng do bận công tác nên không tham dự được.

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập đánh giá HĐQT đang hoạt động ổn định và hiệu quả. Các Thành viên đều có trách nhiệm và luôn tích cực tìm hiểu về các hoạt động Công ty. HĐQT xem xét cẩn trọng nhưng luôn thể hiện sự ủng hộ các đề xuất, giải pháp của Tổng Giám đốc để tạo điều kiện cho công ty phát triển.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 vượt so với Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua, thể hiện năng lực của Ban Tổng Giám đốc và cố gắng của toàn thể Người lao động, mặc dù gặp nhiều khó khăn về thiếu nguồn lực lao động, thời tiết diễn biến phức tạp, chi phí sản xuất cao,... nhưng vẫn hoàn thành vượt mức kế hoạch. HĐQT đã đánh giá cao tinh thần trách nhiệm và nỗ lực cao độ của Người lao động góp phần hoàn thành vượt mức các mục tiêu kinh doanh năm 2025. Đồng thời thực hiện đầy đủ các yêu cầu của ĐHĐCĐ và HĐQT đưa ra trong năm.

Thành viên HĐQT độc lập đánh giá cao sự ủng hộ của HĐQT về sự quan tâm đến lợi ích của Người lao động trong Công ty, đặc biệt là những người lao động ngoài tỉnh. Trong điều kiện Công ty đang hoạt động có hiệu quả cao, đề nghị HĐQT tiếp tục ủng hộ việc xây dựng chính sách lương, thưởng, đãi ngộ phù hợp



với quy mô và vị thế của Công ty. Đảm bảo mức thu nhập bình quân cao hơn mức thu nhập của thị trường để duy trì và bổ sung đội ngũ Ban Tổng Giám đốc, Người lao động có năng lực vì mục tiêu phát triển dài hạn và bền vững.

Vai trò Thành viên HĐQT độc lập được tôn trọng và được phân công giám sát các hoạt động của Công ty để có tiếng nói độc lập trong các hoạt động của HĐQT cũng như góp ý trong các vấn đề liên quan đến lãnh vực này của công ty.

e) Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty, danh sách các thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm. Không

2. Ban Kiểm soát

2.1. Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS)

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là TV.BKS	Trình độ chuyên môn
1	B. Huỳnh Thị Hoa	Trưởng BKS	27/6/2025 từ nhiệm	Cử nhân TCKT
2	B. Phạm Thị Kim Loan	Trưởng BKS	27/6/2025 bầu bổ sung	Cử nhân Kinh tế
3	Ô. Hoàng Quốc Hưng	TV.BKS	22/4/2016	Thạc sỹ Kinh tế
4	B. Nguyễn Thị Hải	TV.BKS	28/6/2021	Cử nhân Luật

2.2. Cuộc họp Ban Kiểm soát (BKS)

Sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Ban Kiểm soát tổ chức cuộc họp vào ngày 27/6/2025 bầu Trưởng Ban Kiểm soát thay bà Huỳnh Thị Hoa xin nghỉ hưởng chế độ hưu. Kết quả bầu cử, bà Phạm Thị Kim Loan trúng cử Trưởng Ban Kiểm soát Công ty nhiệm kỳ 2021-2026 với số phiếu 03/03, chiếm tỷ lệ 100%. Các cuộc họp của Ban Kiểm soát trong năm như sau:

TT	Họ Tên	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự	Tỷ lệ biểu quyết
1	B. Huỳnh Thị Hoa	04 / 04	100 %	100 %
2	B. Phạm Thị Kim Loan	06 / 06	100 %	100 %
3	Ô. Hoàng Quốc Hưng	10 / 10	100 %	100 %
4	B. Nguyễn Thị Hải	10 / 10	100 %	100 %

Nội dung các cuộc họp bàn về kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2025, thống nhất một số nội dung, kiến nghị trong kế hoạch kiểm tra giám sát và việc theo dõi giám sát các hoạt động sản xuất diễn ra tại Công ty. Kết quả các cuộc họp đều thống nhất với tỷ lệ 100 %.

2.3. Hoạt động giám sát của Ban Kiểm soát

Công tác giám sát được thực hiện thường xuyên, góp phần giúp Công ty thực hiện đầy đủ nội dung và quy trình trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Gồm:

- Giám sát thường xuyên việc ban hành và tổ chức thực hiện các Nghị quyết, Quyết định, Quy chế của Hội đồng quản trị Công ty.

- Giám sát hiệu quả của việc đầu tư tài chính vào Công ty liên kết và đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Giám sát hiệu quả việc đầu tư vào doanh nghiệp khác, Dự án hợp tác kinh doanh với các đối tác.

- Giám sát việc kiểm kê tài sản thời điểm 0 giờ, ngày 01/01/2025.

- Thẩm định báo cáo tài chính Quý IV/2024.

- Thẩm định báo cáo Tài chính năm 2024 trình Đại hội đồng Cổ đông năm 2025.

- Thẩm định báo cáo tài chính Quý I/2025.

- Kiểm tra đầu tư XD CB và mua sắm hàng hóa năm 2024.

- Giám sát phần diện tích bị ảnh hưởng bởi đường dây điện cao áp đi qua vườn cây cao su.

- Thẩm định Báo cáo tài chính bán niên năm 2025.

- Thẩm định Báo cáo tài chính 9 tháng năm 2025.

- Kiểm tra tình hình thực hiện công tác xen canh năm 2023, 2024, 2025.

2.4. Đánh giá kết quả hoạt động của Hội đồng Quản trị

Hội đồng quản trị đã tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 theo đúng các quy định hiện hành. Đã tích cực, chủ động, bám sát các mục tiêu, định hướng của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông và tình hình thực tiễn trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty để có chỉ đạo kịp thời, đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ.

HDQT Công ty đã tổ chức các cuộc họp định kỳ và bất thường, các thành viên tham dự có ý kiến, thảo luận bàn bạc công việc sản xuất với tinh thần trách nhiệm cao và kịp thời định hướng có các Nghị quyết, kết luận để chỉ đạo hoạt động sản xuất tại Công ty có hiệu quả.

Trong năm 2025 HDQT đã tổ chức 06 cuộc họp trong đó 04 cuộc họp định kỳ và 03 cuộc họp bất thường, đã ban hành 62 Nghị quyết, 76 Quyết định về: công tác cán bộ, phương án sắp xếp tinh gọn bộ máy tổ chức, mô hình hoạt động và một số công tác sản xuất kinh doanh năm 2025, các thành viên tham dự có ý kiến, thảo luận bàn bạc công việc sản xuất với tinh thần trách nhiệm cao và kịp

thời định hướng có các Nghị quyết, kết luận để chỉ đạo hoạt động sản xuất tại Công ty có hiệu quả.

Trong năm Hội đồng quản trị Công ty có sự thay đổi về nhân sự. Ngày 20/8/2025 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số: 183/NQ-HĐQTCSBR, về công tác cán bộ thống nhất chấp thuận đơn từ nhiệm Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đối với ông Trần Khắc Chung - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty kể từ ngày 20/8/2025; Nghị quyết số: 186/NQ-HĐQTCSBR, ngày 20/8/2025 và Quyết định số: 1224/QĐ-HĐQTCSBR, ngày 20/8/2025 để ông Trần Khắc Chung thôi giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa kể từ ngày 20/8/2025.

Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 187/NQ-HĐQTCSBR, ngày 20/8/2025 và Quyết định số 1225/QĐ-HĐQTCSBR, ngày 20/8/2025 về giao nhiệm vụ Phụ trách điều hành Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đối với Ông Nguyễn Thái Bình – Phó Tổng Giám đốc Công ty kể từ ngày 20/8/2025.

2.5. Đánh giá hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện triển khai mục tiêu, định hướng và thực hiện các nhiệm vụ được Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị giao. Công tác quản lý điều hành của Ban Tổng giám đốc luôn có sự năng động và cẩn trọng. Tuân thủ các chế độ, quy định, chính sách Pháp luật, Điều lệ, Quy chế, Nghị quyết trong công tác quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, hướng đến mục tiêu ngày càng hiệu quả và phát triển.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty và bộ phận giúp việc năm 2025 như sau :

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thù lao thưởng(đồng)	Ghi chú
1	Phạm Hải Dương	Chủ tịch HĐQT	100.000.000	
2	Nguyễn Minh Đoan	Chủ tịch HĐQT	184.630.883	Quỹ lương còn lại năm 2024
3	Huỳnh Quang Trung	TV HĐQT - Tổng Giám đốc	157.256.780	Quỹ lương còn lại năm 2024
4	Trần Khắc Chung	TV HĐQT - Tổng Giám đốc	493.631.482	
5	Nguyễn Thái Bình	Phó T.Giám đốc	741.544.968	
6	Phạm Văn Khiên	TV HĐQT	761.319.675	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thù lao thưởng(đồng)	Ghi chú
7	Nguyễn Thị Thúy Hằng	TV HDQT	763.990.875	
8	Phùng Thế Minh	TVđộc lập HDQT	76.000.000	
9	Nguyễn Công Nhựt	Phó T.Giám đốc	754.330.296	
10	Nguyễn Ngọc Thịnh	Phó T.Giám đốc	38.867.202	Quý lương còn lại năm 2024
11	Huỳnh Thị Hoa	TB.kiểm soát	456.421.182	Bao gồm quỹ lương còn lại năm 2024
12	Phạm Thị Kim Loan	TB.kiểm soát	286.305.882	
13	Huỳnh Thị Từ Ái	Kế Toán trưởng	440.470.588	
14	Hoàng Quốc Hưng	KSV kiêm nhiệm	27.000.000	
15	Nguyễn Thị Hải	KSV kiêm nhiệm	31.400.000	
	Cộng		5.313.169.813	

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ (các Công ty con của Công ty mẹ Tập đoàn Cao su):

ĐVT: đồng

Tên Công ty	Giá trị giao dịch (đồng)
1. Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ:	25.168.841.600
1.1. Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam – Công ty cổ phần	23.628.729.600
1.2. Công ty CP cao su Hoà Bình	1.540.112.000
2. Doanh thu hoạt động tài chính:	53.582.859.779
2.1. Công ty cổ phần KCN Long Khánh	6.840.000.000
2.2. Công ty cổ phần cao su Việt Lào	12.349.527.315
2.3. Công ty cổ phần cao su Bà Rịa – Kampong Thom	34.393.332.464
3. Mua hàng hoá, dịch vụ	25.218.889.638
3.1. Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam – Công ty cổ phần	1.139.238
3.2. Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam	399.249.400
3.3. Trung Tâm Y tế cao su Việt Nam	337.235.000
3.4. Công ty CP cao su Bến Thành	50.778.000
3.5. Công ty TNHH PT cao su Bà Rịa Kampong Thom	22.930.488.000

3432
TY
VN
RIJA
CHI

Tên Công ty	Giá trị giao dịch (đồng)
3.6. Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai	500.000.000
4. Chia cổ tức	
Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam – Công ty cổ phần	76.756.680.000

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Công ty đã thực hiện tốt việc quản trị Công ty. Đã ban hành Điều lệ, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty; Quy chế nội bộ về quản trị Công ty theo đúng quy định của Pháp luật.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 đã được tổ chức đúng theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong năm được tổ chức đúng theo trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều lệ và Quy chế đã ban hành.

Việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đã được thực hiện một cách đầy đủ và kịp thời hạn theo quy định.

Các giao dịch của người nội bộ, người có liên quan đến người nội bộ Công ty được ghi nhận và thông tin đầy đủ trên thị trường chứng khoán.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến của Công ty TNHH hãng kiểm toán IAV–Kiểm toán độc lập như sau:

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.”

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán gồm có: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025 của Công ty đã được công bố thông tin theo quy định (đính kèm báo cáo)

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2025. Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa trân trọng báo cáo Quý Cơ quan và các nhà đầu tư. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS Công ty;
- Ban TGD Công ty;
- Website Công ty;
- Lưu VT, TK. HĐQT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH ĐIỀU HÀNH**



Nguyễn Thái Bình



TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Số: 207/CSBR-TCKT

Mẫu số 01
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cao su Bà Rịa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2025 như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA.

- Mã chứng khoán : BRR.
- Địa chỉ trụ sở chính : Ấp Đức Trung, xã Ngãi Giao, TP Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.
- Email: thinhbrc@gmail.com, Website: <http://baruco.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: BCTC đã kiểm toán năm 2025.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc) ;

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 5% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 12/3/2026 tại đường dẫn: <http://baruco.com.vn/quan-he-co-dong/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin
Kế toán trưởng Công ty



Huỳnh Thị Từ Ái

Tài liệu đính kèm:

- BCTC

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 44

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Ấp Đức Trung, Xã Ngãi Giao, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba (13) ngày 04 tháng 03 năm 2026 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm</u>
Ông Phạm Hải Dương	Chủ tịch	
Ông Trần Khắc Chung	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 26/02/2026
Ông Phạm Văn Khiển	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên	
Ông Phùng Thế Minh	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/02/2026

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm</u>
Bà Huỳnh Thị Hoa	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 27/06/2025
Bà Phạm Thị Kim Loan	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30/06/2025
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm</u>
Ông Trần Khắc Chung	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 20/08/2025
Ông Nguyễn Công Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách điều hành	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm 02 người sau:

Ông Phạm Hải Dương - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Trần Khắc Chung - Tổng Giám đốc (là người đại diện theo pháp luật đến hết ngày 03/03/2026)

Ông Nguyễn Thái Bình - Phó Tổng Giám đốc phụ trách (là người đại diện theo pháp luật kể từ ngày 04/03/2026).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Nguyễn Thái Bình

Phụ trách điều hành Công ty

Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Số: 30061/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông,
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN KÌ ANH
Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3331-2022-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

NGUYỄN LÊ HUY
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 6097-2023-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		435.538.836.533	335.679.735.426
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	87.755.603.857	151.952.246.929
1. Tiền	111		6.755.603.857	5.452.246.929
2. Các khoản tương đương tiền	112		81.000.000.000	146.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		207.700.000.000	87.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	207.700.000.000	87.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.055.464.935	39.510.189.447
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	38.274.808.797	30.898.015.043
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	151.500.000	250.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	10.393.664.334	8.362.174.404
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.9	(6.764.508.196)	-
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	86.741.727.103	55.117.788.848
1. Hàng tồn kho	141		86.741.727.103	55.117.788.848
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.286.040.638	2.099.510.202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	134.770.132	556.828.745
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	11.151.270.506	1.542.681.457
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.270.978.956.831	1.282.949.845.491
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		458.803.668.604	465.394.411.915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.12	458.760.751.937	465.332.745.248
- Nguyên giá	222		868.772.160.855	854.369.104.076
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(410.011.408.918)	(389.036.358.828)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.13	42.916.667	61.666.667
- Nguyên giá	228		1.338.601.683	1.338.601.683
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.295.685.016)	(1.276.935.016)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		134.672.169.154	140.595.393.896
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	134.672.169.154	140.595.393.896
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.11	664.698.364.131	664.613.724.547
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		342.886.600.625	342.886.600.625
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		324.501.345.330	324.501.345.330
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.689.581.824)	(2.774.221.408)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.804.754.942	12.346.315.133
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	5.436.680.051	4.978.240.242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.14	7.368.074.891	7.368.074.891
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.706.517.793.364	1.618.629.580.917

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		206.553.986.546	172.585.235.623
I. Nợ ngắn hạn	310		165.483.148.997	159.528.995.175
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.15	7.908.251.207	8.222.977.061
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.16	2.327.483.551	2.105.726.859
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	8.430.278.013	12.705.428.854
4. Phải trả người lao động	314		48.445.280.796	35.789.607.452
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	456.637.120	291.343.601
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	53.892.967.493	43.040.190.473
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		44.022.250.817	57.373.720.875
II. Nợ dài hạn	330		41.070.837.549	13.056.240.448
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	4.19	41.070.837.549	13.056.240.448
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.499.963.806.818	1.446.044.345.294
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	1.499.963.806.818	1.446.044.345.294
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		224.806.345.294	193.511.615.954
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		150.157.461.524	127.532.729.340
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		150.157.461.524	127.532.729.340
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.706.517.793.364	1.618.629.580.917

Người lập biểu
Nguyễn Thị Loan

Kế toán trưởng
Huỳnh Thị Từ Ái



Phụ trách điều hành Công ty
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thái Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	506.699.178.238	398.361.764.594
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		506.699.178.238	398.361.764.594
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	372.464.497.962	299.630.788.966
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		134.234.680.276	98.730.975.628
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	63.959.202.186	41.028.232.720
7. Chi phí tài chính	22	5.4	9.549.494	(916.738.644)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	5.786.495.982	6.013.207.201
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	70.627.317.280	34.317.642.362
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		121.770.519.706	100.345.097.429
11. Thu nhập khác	31	5.7	55.306.051.443	49.179.213.393
12. Chi phí khác	32	5.8	8.485.308.729	4.127.426.095
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		46.820.742.714	45.051.787.298
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		168.591.262.420	145.396.884.727
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	18.433.800.896	17.864.155.387
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		150.157.461.524	127.532.729.340
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	1.335	978
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	1.335	978

Người lập biểu
Nguyễn Thị Loan

Kế toán trưởng
Huỳnh Thị Từ Ái



Phụ trách điều hành Công ty
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thái Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		527.770.430.534	438.088.934.033
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(184.752.748.593)	(134.760.627.131)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(167.368.842.860)	(132.385.065.902)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(24.600.000.000)	(11.800.000.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.476.248.794	10.982.686.425
6. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(123.264.558.567)	(106.855.903.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56.260.529.308	63.270.024.315
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(27.873.339.080)	(2.607.146.723)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		44.524.564.981	30.907.855.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(186.200.000.000)	(104.000.000.000)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65.500.000.000	17.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		62.177.773.748	65.132.956.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.871.000.351)	6.433.664.764
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.762.730.000)	(78.713.458.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(78.762.730.000)	(78.713.458.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(64.373.201.043)	(9.009.769.171)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		151.952.246.929	160.955.632.081
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		176.557.971	6.384.019
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		87.755.603.857	151.952.246.929

Người lập biểu
Nguyễn Thị Loan

Kế toán trưởng
Huỳnh Thị Từ Ái



Phụ trách điều hành Công ty
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thái Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba (13) ngày 04 tháng 03 năm 2026 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.125.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.125.000.000.000 VND; tương đương 112.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Danh sách cổ đông tại ngày 31/12/2025 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
		VND	Cổ phần	%
1.	Tập đoàn CN Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.096.524.000.000	109.652.400	97,47%
2.	Các đối tượng khác	28.476.000.000	2.847.600	2,53%
		1.125.000.000.000	112.500.000	100,00%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.207 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.079 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác gỗ cao su;
- Trồng cây ăn quả (Chi tiết: ca cao, mít, chuối; bắp; các loại cây ăn quả vùng nhiệt đới, Nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao, Nông nghiệp quy mô lớn);
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Trồng cây lâu năm khác (Chi tiết: Trồng cây lâu năm khác còn lại: trầm, dó, xà cừ, xoan đào, keo lai);
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở;
- Sản xuất ca cao, sô cô la và bánh kẹo;
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo (Chi tiết: Điện Mặt trời);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: Xử lý nước thải);
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở);
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su, bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán));
- Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Trồng cây cao su;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chi tiết: Các khâu chuẩn bị trước khi bán sản phẩm, làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy).

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Các Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	TP. Hồ Chí Minh	49,15%	49,15%	Thực hiện đầu tư dự án tại Vương Quốc Campuchia về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	Thực hiện đầu tư dự án tại CHDCND Lào về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Lai Châu	11,06%	11,06%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Lai Châu	7,83%	7,83%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Lào Cai	8,39%	8,39%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Đồng Nai	12,67%	12,67%	Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay <i>[Số năm]</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08

Phương tiện vận tải, truyền dẫn
Thiết bị, dụng cụ quản lý

06 – 08
03 – 05

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Quyền tác giả, bằng sáng chế

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

3.9. Thuê hoạt động

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
 - Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
 - Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh chờ phân bổ

Do đặc thù của ngành cao su, việc thu hoạch mủ cao su thường diễn ra từ tháng 04 đến tháng 12 hàng năm, nên một số khoản chi phí chung phục vụ khai thác và chế biến mủ cao su trong năm này nhưng liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm đã được Công ty phân bổ theo tỷ lệ tương ứng giữa sản lượng cao su thực tế khai thác và chế biến trong năm với sản lượng cao su khai thác và chế biến theo kế hoạch cả năm. Phần chi phí còn lại đang theo dõi trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước" sẽ được phân bổ hết vào chi phí sản lượng trong 06 tháng cuối năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.14. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
 - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
 - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
 - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
 - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

3.18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm

khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	141.513.250	129.293.400
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.614.090.607	5.322.953.529
Các khoản tương đương tiền	81.000.000.000	146.500.000.000
	87.755.603.857	151.952.246.929

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	207.700.000.000	207.700.000.000	87.000.000.000	87.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	207.700.000.000	207.700.000.000	87.000.000.000	87.000.000.000
	207.700.000.000	207.700.000.000	87.000.000.000	87.000.000.000

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Victory Commodities Pte Ltd	2.073.927.744	-
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	11.800.833.796	-
Weber & Schaer Gmbh & Co.Ltd	3.110.102.050	4.427.578.880
Furukawa Sangyo Kaisha, Ltd	3.916.891.182	7.471.713.066
Hộ Kinh doanh Đặng Thanh Bình	3.949.065.376	3.949.065.376
Hộ Kinh doanh Phát Đạt Quán	2.778.093.865	2.778.093.865
Hộ Kinh doanh Dịch vụ Nông nghiệp Thiên Tài	2.340.512.100	2.340.512.100
Công ty Cổ phần Cao su Quân Thẩm	3.400.334.550	3.400.334.550
Các khách hàng khác	4.905.048.134	6.530.717.206
	38.274.808.797	30.898.015.043
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	207.799.200	102.429.600

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Rông	151.500.000	151.500.000
Các đối tượng khác	-	98.500.000
	151.500.000	250.000.000

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	768.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	27.495.292	-
Phải thu về lãi tiền gửi	1.764.938.902	-	1.021.917.809	-
Phải thu về tiền cổ tức được nhận	6.840.000.000	-	6.840.000.000	-
Phải thu các khoản trích theo lương	262.274.227	-	187.327.799	-
Phải thu khác	758.451.205	-	285.433.504	-
	10.393.664.334	-	8.362.174.404	-
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	6.840.000.000		6.840.000.000	

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	2.104.042.396	-	1.752.331.941	-
Công cụ dụng cụ	252.323.987	-	164.388.414	-
Chi phí SXKD dở dang	21.897.988.098	-	13.537.705.723	-
Thành phẩm	62.487.372.622	-	39.663.362.770	-
	86.741.727.103	-	55.117.788.848	-

4.7. Chi phí trả trước

4.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm	115.013.632	107.500.581
Chi phí đăng kiểm, phí sử dụng đường bộ	19.756.500	31.820.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	417.508.164
	134.770.132	556.828.745

4.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thực hiện phương án Quản lý rừng bền vững	64.610.444	406.908.331
Chi phí cải tạo, sửa chữa	4.615.825.858	4.569.750.661
Chi phí dịch vụ phần mềm chờ phân bổ	756.243.749	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	1.581.250
	5.436.680.051	4.978.240.242

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	134.672.169.154	140.498.276.483
Vườn cây tái canh năm 2025	18.458.762.230	-
Vườn cây tái canh năm 2024	11.073.461.513	9.060.476.337
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2023	5.517.494.858	4.972.285.501
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2022	21.807.899.739	20.293.006.225
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	18.212.354.530	17.296.498.200
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	5.438.150.882	5.169.806.905
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	20.763.542.874	19.947.817.085
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	27.986.960.836	26.066.663.611
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	5.413.541.692	31.356.949.486
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	-	6.334.773.133
- Công trình xây dựng cơ bản khác	-	97.117.413
	134.672.169.154	140.595.393.896

4.9. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.						
Hộ kinh doanh Đặng Thanh Bình	Từ 1 đến 2 năm	3.949.065.376	1.974.532.688	từ 6 tháng đến dưới 1 năm	3.949.065.376	3.949.065.376
Hộ kinh doanh Dịch vụ Nông Nghiệp Văn Linh	Từ 1 đến 2 năm	1.061.010.500	530.505.250	từ 6 tháng đến dưới 1 năm	1.061.010.500	1.061.010.500
Hộ kinh doanh Dịch vụ Nông nghiệp Thiên Tài	Từ 1 đến 2 năm	2.340.512.100	1.170.256.050	từ 6 tháng đến dưới 1 năm	2.340.512.100	2.340.512.100
Công ty Cổ phần Cao su Quân Thẩm	Từ 1 đến 2 năm	3.400.334.550	1.700.167.275	từ 6 tháng đến dưới 1 năm	3.400.334.550	3.400.334.550
Hộ Kinh Doanh Phát Đạt Quán	Từ 1 đến 2 năm	2.778.093.865	1.389.046.932	từ 6 tháng đến dưới 1 năm	2.778.093.865	2.778.093.865
	-	13.529.016.391	6.764.508.195	-	13.529.016.391	13.529.016.391

4.10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.291.184.873	-	12.920.117.105	11.787.454.996	5.423.846.982	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.146.524.400	1.146.524.400	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.413.951.661	-	18.433.800.896	24.600.000.000	2.247.752.557	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.521.226.152	2.371.537.926	91.934.500	758.377.274	-
Thuế tài nguyên	292.320	-	20.774.280	20.765.400	301.200	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (i)	-	20.359.610	42.807.916.184	53.937.731.385	-	11.150.174.811
Thuế môn bài	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Các loại thuế, phí khác	-	1.095.695	-	-	-	1.095.695
	12.705.428.854	1.542.681.457	77.708.670.791	91.592.410.681	8.430.278.013	11.151.270.506

(i) Số tiền thuế đất đã nộp bao gồm số tiền thuế đất Công ty thực nộp bằng tiền là 37.707.495.369 VND và tiền thuế đất được miễn giảm năm 2024 là 16.230.236.016 VND.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 10% (hiện được giảm 2% thuế suất thuế GTGT với một số nhóm hàng hóa dịch vụ chịu thuế suất 10% theo các quy định hiện hành).

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ các quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 hướng dẫn Điều 13 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 2025 số 67/2025/QH15 ngày 14/06/2025 quy định về ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó Công ty áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với *Thu nhập của doanh nghiệp tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư từ sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản.*

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.11. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	342.886.600.625	-		342.886.600.625	-	
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	342.886.600.625	-	(i)	342.886.600.625	-	(i)
Đầu tư vào đơn vị khác	324.501.345.330	(2.689.581.824)		324.501.345.330	(2.774.221.408)	
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	102.998.268.753	-	(i)	102.998.268.753	(1.853.906.849)	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	111.014.120.866	-	(i)	111.014.120.866	-	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	59.198.139.940	(1.356.012.028)	(i)	59.198.139.940	(694.466.054)	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	35.957.605.000	(1.333.569.796)	(i)	35.957.605.000	(225.848.505)	(i)
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	15.333.210.771	-	(i)	15.333.210.771	-	(i)
	667.387.945.955	(2.689.581.824)	-	667.387.945.955	(2.774.221.408)	-

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4.12. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây kinh doanh VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	168.758.265.893	43.634.803.200	31.320.415.044	2.423.843.864	608.231.776.075	854.369.104.076
Tăng trong năm	5.667.790.594	884.215.304	842.163.636	63.750.000	31.729.822.543	39.187.742.077
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.591.503.246	-	-	-	31.729.822.543	36.321.325.789
- Mua trong năm	1.076.287.348	884.215.304	842.163.636	63.750.000	-	2.866.416.288
Giảm trong năm	-	(1.195.577.000)	(2.430.686.931)	-	(21.158.421.367)	(24.784.685.298)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.195.577.000)	(2.430.686.931)	-	(21.158.421.367)	(24.784.685.298)
Số cuối năm	174.426.056.487	43.323.441.504	29.731.891.749	2.487.593.864	618.803.177.251	868.772.160.855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	144.829.779.834	41.847.422.596	26.779.985.829	2.328.679.968	173.250.490.601	389.036.358.828
Tăng trong năm	3.787.943.514	570.333.675	1.182.800.034	44.778.895	31.268.598.298	36.854.454.416
- Khấu hao trong năm	3.787.943.514	570.333.675	1.182.800.034	44.778.895	31.268.598.298	36.854.454.416
Giảm trong năm	-	(1.195.577.000)	(2.430.686.931)	-	(12.253.140.395)	(15.879.404.326)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.195.577.000)	(2.430.686.931)	-	(12.253.140.395)	(15.879.404.326)
Số cuối năm	148.617.723.348	41.222.179.271	25.532.098.932	2.373.458.863	192.265.948.504	410.011.408.918
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	23.928.486.059	1.787.380.604	4.540.429.215	95.163.896	434.981.285.474	465.332.745.248
- Tại ngày cuối năm	25.808.333.139	2.101.262.233	4.199.792.817	114.135.001	426.537.228.747	458.760.751.937
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày đầu năm	124.376.424.494	40.434.533.200	21.195.354.292	2.194.843.864	-	188.201.155.850
- Tại ngày cuối năm	128.383.424.534	39.413.956.200	20.236.940.088	2.278.843.864	-	190.313.164.686

4.13. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm máy tính</i> VND	<i>Tài sản khác</i> VND	<i>Tổng</i> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	1.158.459.000	180.142.683	1.338.601.683
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.158.459.000	180.142.683	1.338.601.683
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	1.096.792.333	180.142.683	1.276.935.016
Tăng trong năm	18.750.000	-	18.750.000
- <i>Khấu hao trong năm</i>	18.750.000	-	18.750.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.115.542.333	180.142.683	1.295.685.016
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	61.666.667	-	61.666.667
- Tại ngày cuối năm	42.916.667	-	42.916.667
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
- Tại ngày đầu năm	1.008.459.000	180.142.683	1.188.601.683
- Tại ngày cuối năm	1.008.459.000	180.142.683	1.188.601.683

4.14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.368.074.891	7.368.074.891
	7.368.074.891	7.368.074.891

4.15. Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i> VND	<i>Số có khả năng</i> <i>trả nợ</i> VND	<i>Giá trị</i> VND	<i>Số có khả năng</i> <i>trả nợ</i> VND
HKD Dịch vụ Nông nghiệp Thanh Đông HTX Nông nghiệp thương mại Tổng hợp Thừa Đức Công ty TNHH Cao su Lê Công Hộ Kinh doanh Dịch vụ Nông nghiệp Kim Phụng Các khách hàng khác	-	-	3.997.095.200	3.997.095.200
	3.999.967.040	3.999.967.040	-	-
	1.190.138.122	1.190.138.122	-	-
	-	-	1.220.872.000	1.220.872.000
	2.718.146.045	2.718.146.045	3.005.009.861	3.005.009.861
	7.908.251.207	7.908.251.207	8.222.977.061	8.222.977.061

4.16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia	99.291.405	-
Công ty TNHH Gia Phú Anh	1.052.049.600	529.200
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Công nghiệp và Xuất Nhập Khẩu Cao su - Xí nghiệp Kho Vận	581.061.600	-
LG Commtrade Pty Ltd	-	1.059.180.595
Công ty TNHH Một thành viên Hồng Tường	595.080.946	996.017.064
Các khách hàng khác	-	50.000.000
	2.327.483.551	2.105.726.859

4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước tiền điện	456.637.120	291.343.601
	456.637.120	291.343.601

4.18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	2.631.057	29.083.857
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	306.763.000	319.493.000
Phải trả về tiền nhận trước đền bù giải phóng mặt bằng để thực hiện:	41.432.589.453	36.840.374.453
- Dự án Đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (i)	36.840.374.453	36.840.374.453
- Dự án Đường Kim Long - Bình Ba, huyện Châu Đức (đoạn qua xã Bình Ba) (ii)	4.592.215.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.899.833.744	2.690.000.000
Phải trả về tiền hợp tác trồng xen canh	2.995.635.950	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.255.514.289	3.161.239.163
	53.892.967.493	43.040.190.473
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	-	-

(i) Khoản nhận trước về tiền đền bù giải phóng mặt bằng theo Quyết định số 2241A/QĐ-UBND ngày 29/08/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện Dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Xuân Sơn - huyện Châu Đức. Diện tích đất do Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đang quản lý bị thu hồi là 323,92 ha theo Quyết định số 2236/QĐ-UBND ngày 29/08/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày 31/12/2025, diện tích đất còn lại chưa bàn giao là 276,52 ha.

(ii) Khoản nhận trước về tiền bồi thường theo Quyết định số 5072/QĐ-UBND ngày 23/06/2025 của Ủy ban Nhân dân huyện Châu Đức về việc Phê duyệt phương án chi tiết về bồi thường bổ sung đối với Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Đường Kim Long-Bình Ba, huyện Châu Đức (đoạn qua xã Bình Ba).

4.19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm	6.000.000.000	7.056.240.448	13.056.240.448
Tăng trong năm	29.035.320.834	-	29.035.320.834
- Trích lập quỹ	29.035.320.834	-	29.035.320.834
Giảm trong năm	-	(1.020.723.733)	(1.020.723.733)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(1.020.723.733)	(1.020.723.733)
Số cuối năm	35.035.320.834	6.035.516.715	41.070.837.549

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.125.000.000.000	159.495.710.057	135.366.368.897	1.419.862.078.954
Tăng trong năm trước	-	34.015.905.897	127.532.729.340	161.548.635.237
- Phân phối lợi nhuận	-	34.015.905.897	-	34.015.905.897
- Lãi trong năm trước	-	-	127.532.729.340	127.532.729.340
Giảm trong năm trước	-	-	(135.366.368.897)	(135.366.368.897)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	(34.015.905.897)	(34.015.905.897)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(22.143.032.000)	(22.143.032.000)
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý	-	-	(457.431.000)	(457.431.000)
- Trả cổ tức	-	-	(78.750.000.000)	(78.750.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.125.000.000.000	193.511.615.954	127.532.729.340	1.446.044.345.294
Số dư đầu năm nay	1.125.000.000.000	193.511.615.954	127.532.729.340	1.446.044.345.294
Tăng trong năm	-	31.294.729.340	150.157.461.524	181.452.190.864
- Lãi trong năm	-	-	150.157.461.524	150.157.461.524
- Phân phối lợi nhuận (i)	-	31.294.729.340	-	31.294.729.340
Giảm trong năm	-	-	(127.532.729.340)	(127.532.729.340)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	(31.294.729.340)	(31.294.729.340)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(17.091.000.000)	(17.091.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý (i)	-	-	(397.000.000)	(397.000.000)
- Chia cổ tức (i)	-	-	(78.750.000.000)	(78.750.000.000)
Số dư cuối năm nay	1.125.000.000.000	224.806.345.294	150.157.461.524	1.499.963.806.818

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2025, Công ty công bố phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:
- Trích quỹ đầu tư phát triển 24,54% lợi nhuận sau thuế tương đương 31,295 tỷ đồng;
 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 02 tháng lương bình quân tương đương 17,091 tỷ đồng;
 - Trích quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp 01 tháng lương bình quân tương đương 0,397 tỷ đồng;
 - Chia cổ tức bằng 7% Vốn điều lệ tương đương 78,75 tỷ đồng.

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.096.524.000.000	97,47%	1.096.524.000.000	97,47%
Vốn của các đối tượng khác	28.476.000.000	2,53%	28.476.000.000	2,53%
	1.125.000.000.000	100,00%	1.125.000.000.000	100,00%

4.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	78.750.000.000	78.750.000.000

4.20.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.000	112.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.500.000	112.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.000	112.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.000	112.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.000	112.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

4.20.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	127.532.729.340	135.366.368.897
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	150.157.461.524	127.532.729.340
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	277.690.190.864	262.899.098.237
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(127.532.729.340)	(135.366.368.897)
- Chia cổ tức trong năm	(78.750.000.000)	(78.750.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(31.294.729.340)	(34.015.905.897)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(17.091.000.000)	(22.143.032.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi người QLDN	(397.000.000)	(457.431.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	150.157.461.524	127.532.729.340

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

4.21.1. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm Văn phòng Công ty. Diện tích khu đất thuê là 124.205,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định của Nhà nước

Công ty ký hợp đồng cho thuê đất tại xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm Xí nghiệp chế biến mủ cao su. Tổng diện tích khu đất thuê là 84.914,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng cho thuê đất tại các xã huyện thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm văn phòng Xí nghiệp, trồng và khai thác cây cao su. Tổng diện tích khu đất thuê là 86.603.404,52 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định của Nhà nước.

4.21.2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mủ SVR CV 60 PEFC (tấn)	-	20,16
- Mủ SVR CV 60 (tấn)	913,578	463,680
- Mủ SVR CV 50 (tấn)	137,826	20,16
- Mủ SVR CV 3L (tấn)	241,941	342,72
- Mủ SVR 10 PEFC (tấn)	-	20,16
- Mủ SVR 10 (tấn)	716,660	403,20
- Mủ SVR 5 (tấn)	88,200	60,48
- Mủ thành phẩm ngoại lệ (tấn)	12,600	-
- Mủ nguyên liệu tạp (tấn)	120,064	-

4.21.3. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	238.632,60	90.078,97

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cao su	499.013.954.256	388.693.523.112
Doanh thu bán mũ cao su nguyên liệu	-	974.395.300
Doanh thu gia công chế biến cao su	3.129.175.000	3.825.015.600
Doanh thu khác	4.556.048.982	4.868.830.582
	506.699.178.238	398.361.764.594
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	25.168.841.600	52.284.531.600

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	366.858.087.400	292.670.594.615
Giá vốn bán mũ cao su nguyên liệu	-	847.285.609
Giá vốn gia công chế biến cao su	3.284.995.176	3.413.290.823
Giá vốn hoạt động khác	2.031.405.803	2.550.226.548
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	290.009.583	149.391.371
	372.464.497.962	299.630.788.966

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.337.935.062	5.464.059.513
Cổ tức, lợi nhuận được chia	53.582.859.779	34.312.596.295
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	858.984.400	1.225.111.551
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	179.422.945	26.465.361
	63.959.202.186	41.028.232.720
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	53.582.859.779	34.312.596.295

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ đã thực hiện	74.618.578	229.761.000
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(84.639.584)	(1.375.613.459)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.570.500	229.113.815
	9.549.494	(916.738.644)

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	41.547.480	242.851.595
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	2.627.908.075	3.446.583.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.117.040.427	2.129.378.683
Chi phí khác bằng tiền	-	194.393.882
	5.786.495.982	6.013.207.201

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.919.993.858	17.073.293.971
Chi phí vật liệu quản lý	1.000.306.265	917.770.676
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	811.048.897	551.156.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	695.660.925	644.308.297
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	481.594.375	777.741.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.043.200.017	2.162.589.289
Chi phí bằng tiền khác	8.134.581.313	4.769.466.329
Chi phí dự phòng/trợ cấp mất việc làm	3.741.102.600	1.421.315.600
Trích quỹ Khoa học và công nghệ	29.035.320.834	6.000.000.000
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	6.764.508.196	-
	70.627.317.280	34.317.642.362

5.7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vườn cây cao su, tài sản cố định khác	34.840.851.975	22.561.926.233
Thu nhập từ bán mũ cao su, vật tư, cây keo lai và phế liệu	2.391.894.884	486.888.000
Thu nhập từ nhận hỗ trợ, bồi thường	2.710.432.082	1.127.122.868
Hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ không sử dụng hết	-	5.020.304.759
Thu nhập từ tiền phạt hụt sản lượng	-	18.884.984.800
Thu nhập từ trồng xen	2.756.659.876	-
Thu nhập từ tiền thuê đất được giảm	12.457.407.698	-
Thu nhập khác	148.804.928	1.097.986.733
	55.306.051.443	49.179.213.393

5.8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vi phạm hành chính, tiền chậm nộp	79.408.738	1.045.305.175
Chi phí trồng xen	2.651.292.589	-
Chi phí bán mũ cao su, vật tư, cây keo lai và phế liệu	1.224.391.398	675.334.175
Chi phí tiền thuê đất	1.532.189.976	-
Chi phí khác	2.998.026.028	2.406.786.745
	8.485.308.729	4.127.426.095

5.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	18.433.800.896	17.864.155.387
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.433.800.896	17.864.155.387

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN (chưa bao gồm Quỹ phát triển KHCN)	197.626.583.254	145.396.884.727
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.132.880.695	3.491.436.265
+) <i> Chi phí không được trừ</i>	1.132.880.695	3.491.436.265
- Các khoản điều chỉnh giảm	53.582.859.779	34.312.596.295
+) <i> Thu nhập được miễn thuế</i>	53.582.859.779	34.312.596.295
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp (chưa trích Quỹ phát triển KHCN)	145.176.604.170	114.575.724.697
Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	29.035.320.834	11.457.572.470
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích Quỹ phát triển KHCN)	116.141.283.336	103.118.152.227
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	47.944.557.722	50.509.895.519
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	68.196.725.614	64.065.829.178
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	116.141.283.336	114.575.724.697
Chi phí thuế TNDN từ thuế suất 10%	4.794.455.773	5.050.989.552
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	13.639.345.123	12.813.165.835
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	18.433.800.896	17.864.155.387

5.10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	150.157.461.524	127.532.729.340
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(17.488.000.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm (VND)	-	(17.488.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	150.157.461.524	110.044.729.340
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	112.500.000	112.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	1.335	978
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.335	978

5.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.101.485.176	64.096.503.251
Chi phí nhân công	200.382.484.434	140.760.546.579
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.103.804.056	3.076.844.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.509.634.862	36.660.163.992
Thuế, phí và lệ phí	481.594.375	777.741.376
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	6.764.508.196	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.443.410.979	27.303.502.984
Trích quỹ Khoa học và công nghệ	29.035.320.834	6.000.000.000
Chi phí khác bằng tiền	60.177.042.238	60.618.546.532
	477.999.285.150	339.293.849.058

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

6.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	87.755.603.857	151.952.246.929
Nợ thuần	(87.755.603.857)	(151.952.246.929)
Vốn chủ sở hữu	1.499.973.327.102	1.446.044.345.294
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	(0,06)	(0,11)

6.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.22.

6.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	87.755.603.857	151.952.246.929
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.432.981.327	39.260.189.447
Đầu tư ngắn hạn	207.700.000.000	87.000.000.000
Đầu tư dài hạn	664.698.364.131	664.613.724.547
	1.015.586.949.315	942.826.160.923

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	61.801.218.700	51.263.167.534
Chi phí phải trả	456.637.120	291.343.601
	62.257.855.820	51.554.511.135

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

6.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Tiền và tương đương tiền	87.755.603.857	-	-	87.755.603.857
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.903.964.935	-	-	41.903.964.935
Đầu tư ngắn hạn	207.700.000.000	-	-	207.700.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	664.698.364.131	664.698.364.131
	337.359.568.792	-	664.698.364.131	1.002.057.932.923

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	61.801.218.700	-	-	61.801.218.700
Chi phí phải trả	456.637.120	-	-	456.637.120
	62.257.855.820	-	-	62.257.855.820

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Tiền và tương đương tiền	151.952.246.929	-	-	151.952.246.929
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.260.189.447	-	-	39.260.189.447
Đầu tư ngắn hạn	87.000.000.000	-	-	87.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	664.613.724.547	664.613.724.547
	278.212.436.376	-	664.613.724.547	942.826.160.923

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	51.263.167.534	-	-	51.263.167.534
Chi phí phải trả	291.343.601	-	-	291.343.601
	51.554.511.135	-	-	51.554.511.135

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Nguyễn Minh Đoan	Chủ tịch Hội đồng quản trị	184.630.883	1.025.178.920
Ông Huỳnh Quang Trung	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	157.256.780	937.955.921
Ông Phạm Hải Dương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	100.000.000	-
Ông Trần Khắc Chung	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	493.631.482	102.747.880
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên HĐQT	763.990.875	930.175.614
Ông Phạm Văn Khiển	Thành viên HĐQT	761.319.675	930.175.614
Ông Phùng Thế Minh	Thành viên độc lập HĐQT	76.000.000	58.000.000
Ông Nguyễn Công Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	754.330.296	895.877.430
Ông Nguyễn Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc	741.544.968	414.578.812
Ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	38.867.202	465.261.068
Bà Huỳnh Thị Hoa	Trưởng Ban kiểm soát	456.421.182	829.649.827
Bà Phạm Thị Kim Loan	Trưởng Ban kiểm soát	286.305.882	-
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	27.000.000	27.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên Ban kiểm soát	31.400.000	23.000.000
Bà Huỳnh Thị Từ Ái	Kế toán trưởng	440.470.588	-
		5.313.169.815	6.639.601.086

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn
Trung tâm y tế Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Lai Châu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Lai Châu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Lào Cai	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Vương quốc Campuchia	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Doanh thu bán thành phẩm	23.615.424.000	51.076.947.600
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Doanh thu khác	13.305.600	-
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Doanh thu gia công chế biến cao su	1.517.936.000	661.248.000
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Doanh thu khác	22.176.000	-
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	Doanh thu bán thành phẩm	-	546.336.000
		25.168.841.600	52.284.531.600
Doanh thu hoạt động tài chính	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.393.332.464	14.668.155.600
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.840.000.000	6.840.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.349.527.315	12.804.440.695
		53.582.859.779	34.312.596.295

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.139.238	196.704.276
Tạp chí Cao su Việt Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	540.740.000
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ	399.249.400	366.999.800
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Cao Su	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	294.430.000
Trung tâm y tế Cao su Việt Nam	Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ	337.235.000	352.080.000
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Mua hàng hóa, dịch vụ	50.778.000	48.708.000
Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Mua hàng hóa, dịch vụ	22.930.488.000	-
Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Mua hàng hóa, dịch vụ	500.000.000	-
		24.218.889.638	1.799.662.076

Các giao dịch khác	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Chia cổ tức	76.756.680.000	76.757.625.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Trả cổ tức	76.756.680.000	76.756.680.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Nhận tiền khen thưởng	41.040.000	40.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Nhận cổ tức	34.393.332.464	35.622.663.600
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Nhận cổ tức	12.349.527.315	18.080.854.072
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	Nhận cổ tức	6.840.000.000	6.840.000.000

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	207.799.200	102.429.600
	207.799.200	102.429.600
Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	6.840.000.000	6.840.000.000
	6.840.000.000	6.840.000.000

7.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được Công ty thực hiện trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận trong năm nay, cụ thể như sau:

Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	Mã số	Năm trước	Năm trước	Chênh lệch
		Trình bày lại		
		VND	VND	VND
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	978	1.134	(156)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	978	1.134	(156)

Người lập biểu
Nguyễn Thị Loan

Kế toán trưởng
Huỳnh Thị Từ Ái



Phụ trách điều hành Công ty
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thái Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 03 năm 2026

Trụ sở chính:
A-TT5-3 Khu nhà ở Him Lam Vạn Phúc,
Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Tel: +84 247 303 3668

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:
20D Phan Văn Sửu, P. Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: +84 282 249 7766

Chi nhánh Hải Phòng:
29A/56 Phương Lưu, P. Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng
Tel: +84 904 540 634

Chi nhánh Hà Nội:
Số 52 Phố Dịch Vọng, P. Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội
Tel: +84 901 707 127